

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SHI)

CTCP Quốc tế Sơn Hà

Ngày 29/12/2023	13,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.2%	4.6%

DT thuần 2023
9,605
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,628 20.4%

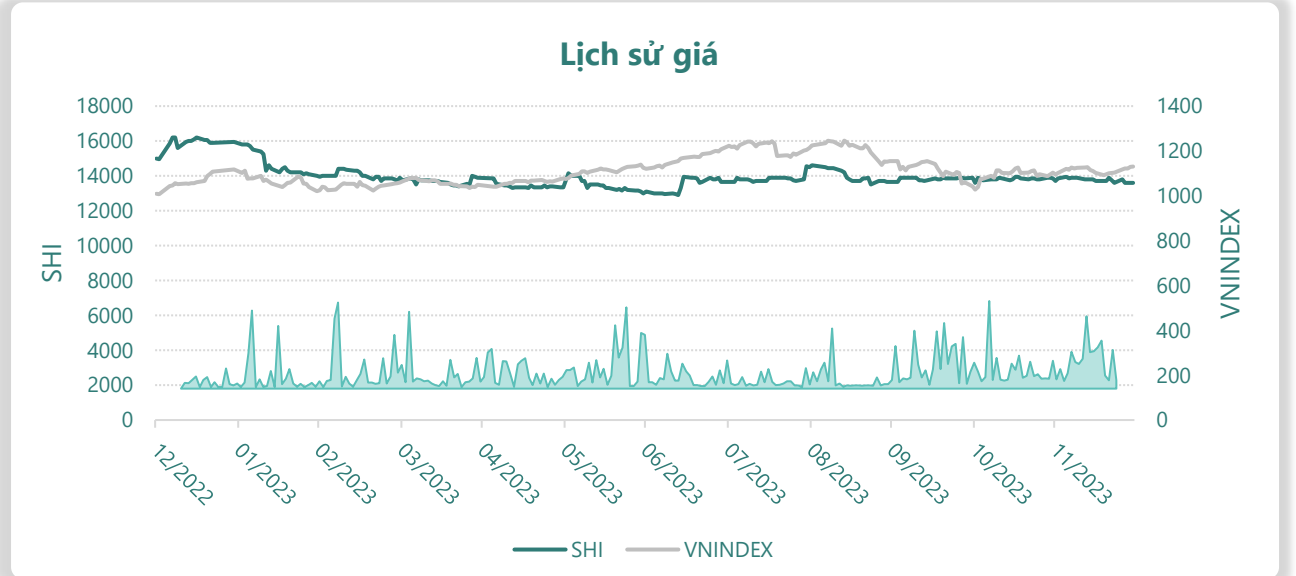
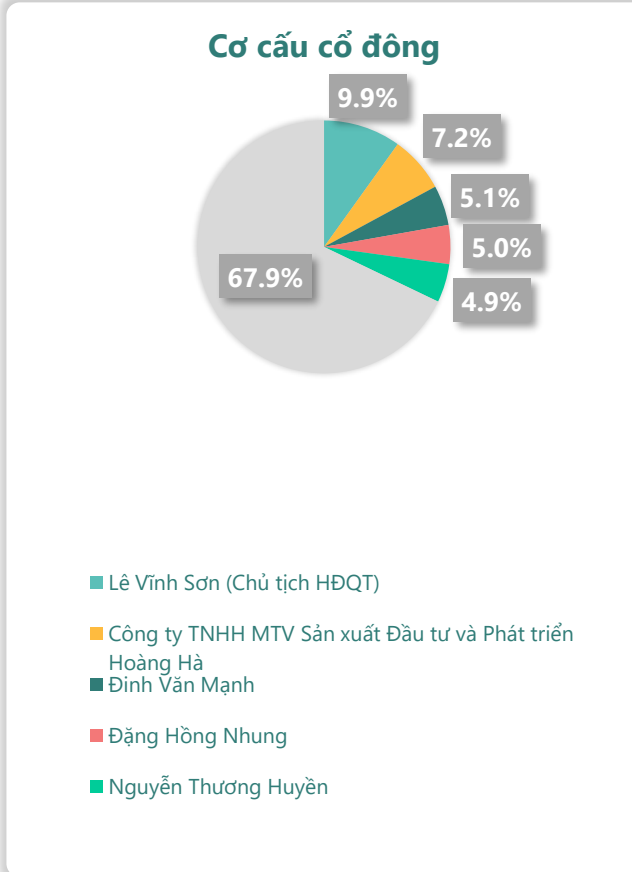
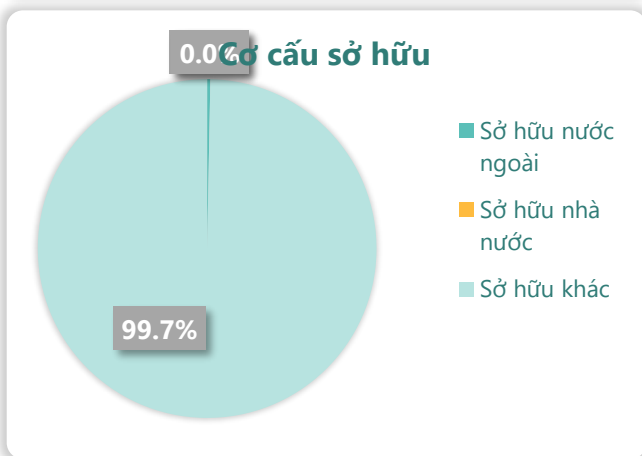
LN thuần 2023
107
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0 -12.8%

LN sau thuế 2023
59.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.2 -32.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.4%
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE 2023
0.8%
YoY: +/- ▼ 2.7%

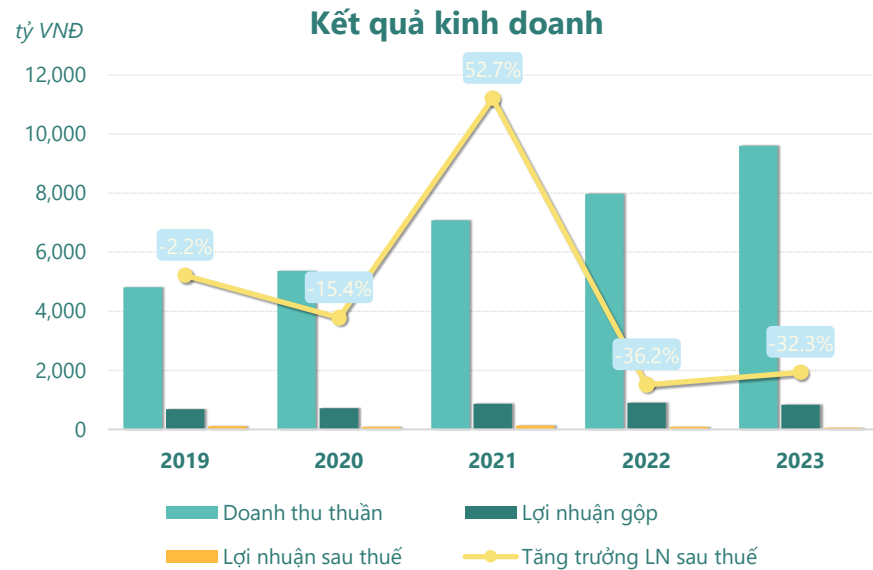
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,900 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,201
Số lượng CPLH (CP)	161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	773,926
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.03
EPS	172
P/E	79.1



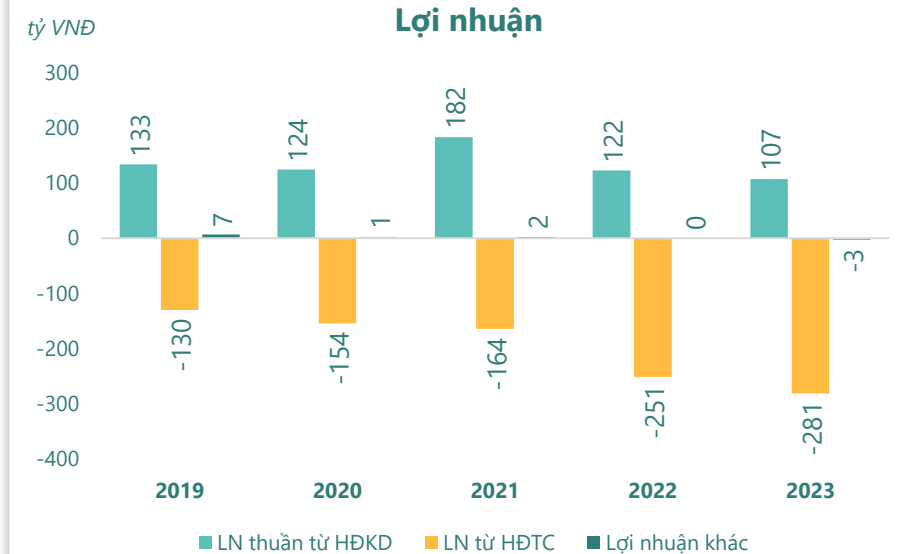
Năm **2023**, **SHI** ghi nhận doanh thu thuần **9,605** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **59.09** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.4%** và **giảm 32.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.83%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

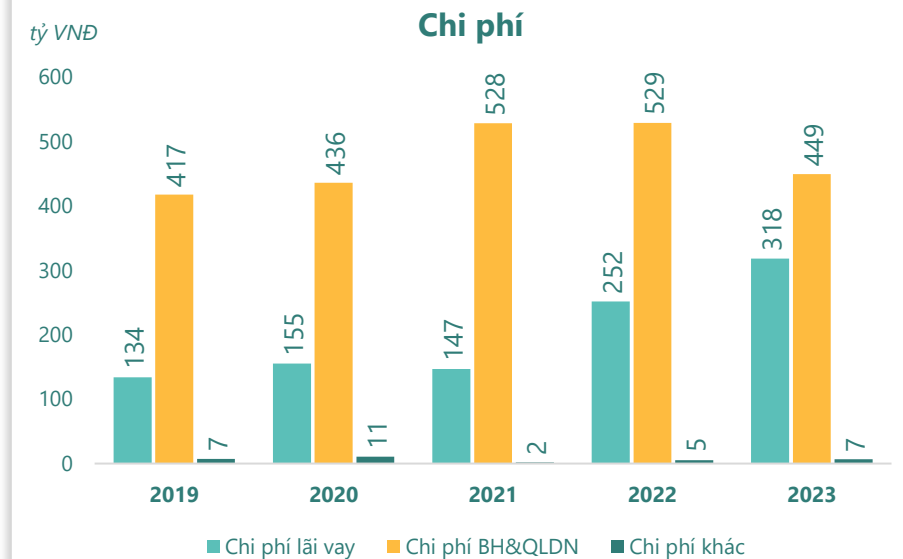
KẾT QUẢ KINH DOANH



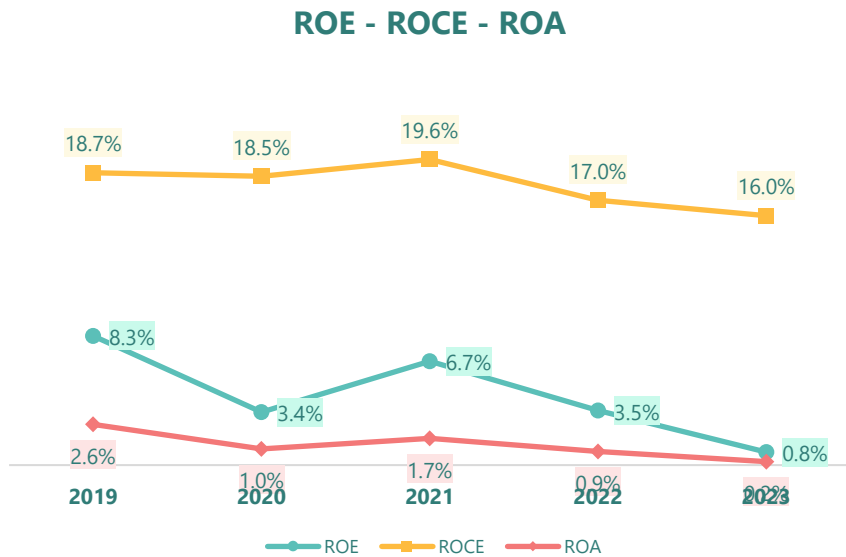
Năm **2023**, SHI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **106.7** tỷ đồng, **giảm đi 15.65** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (133.8 tỷ đồng) là 27.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **318.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **449.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.55** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

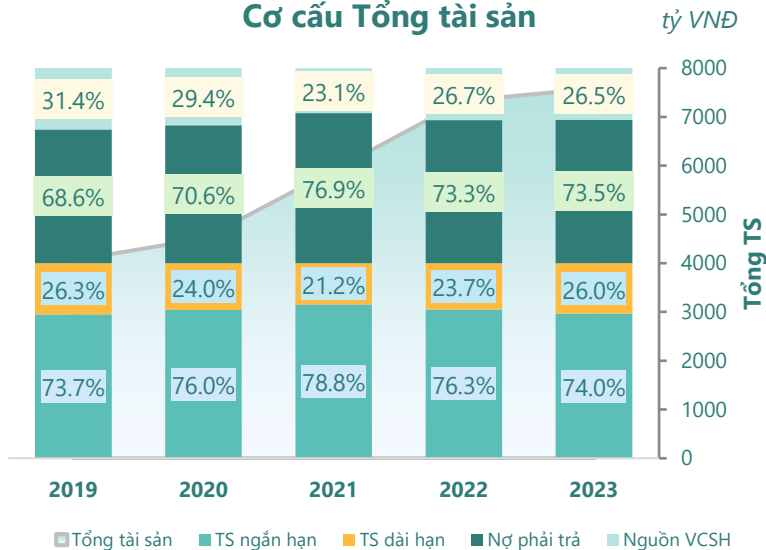


ROE của SHI năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.83%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

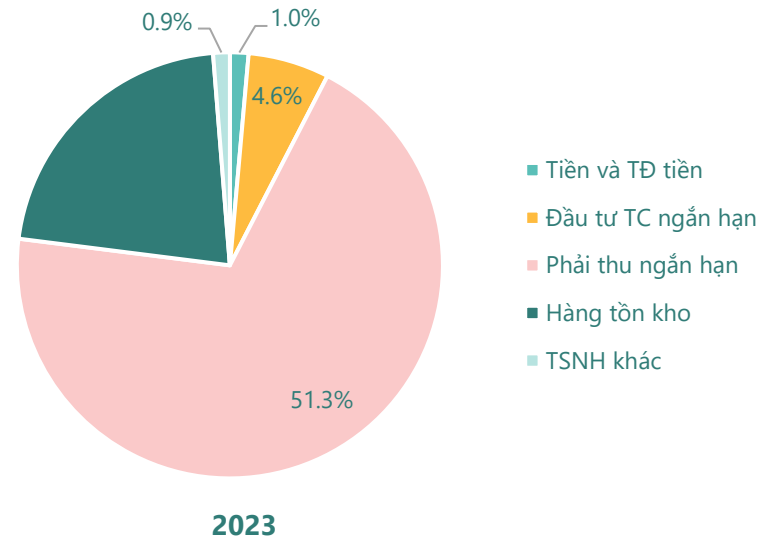


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

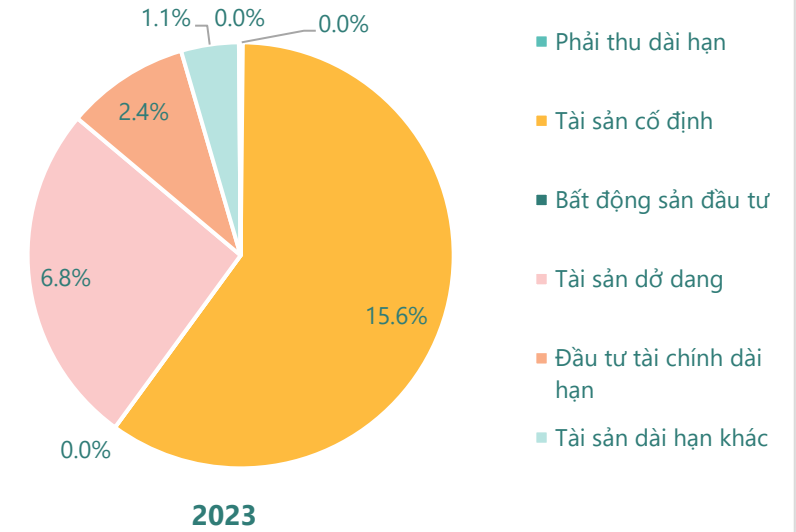
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SHI** năm 2023 tăng trưởng **3.42%** so với năm trước, đạt **7,582** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

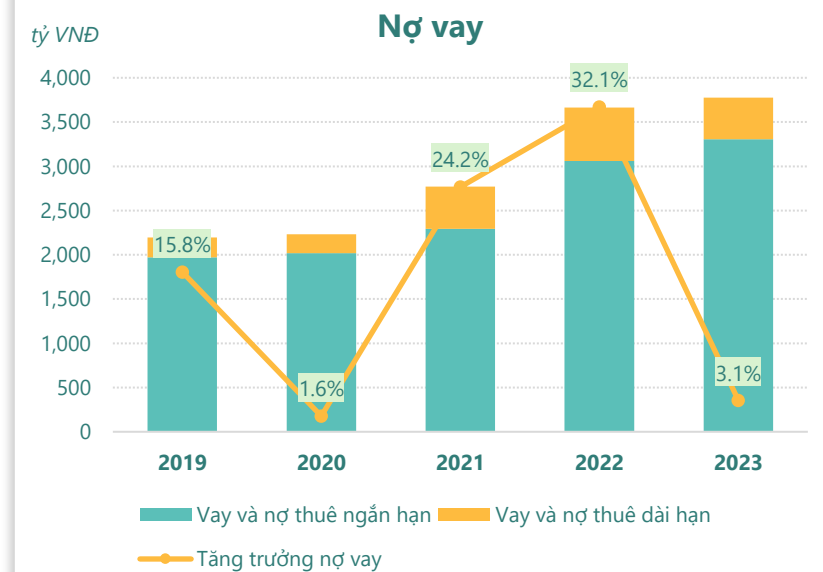
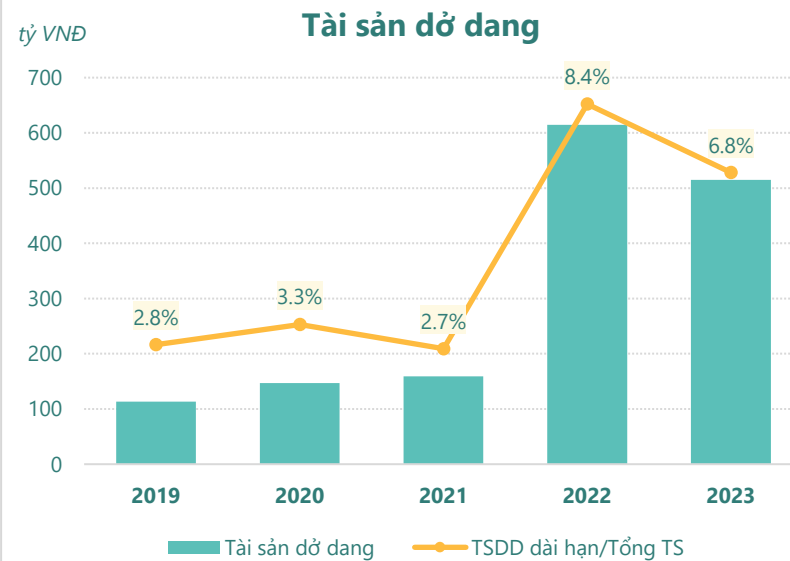
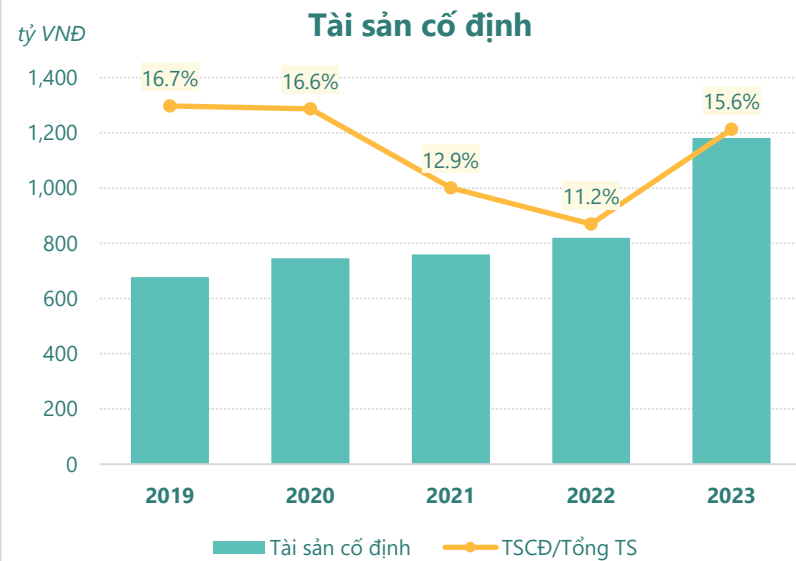
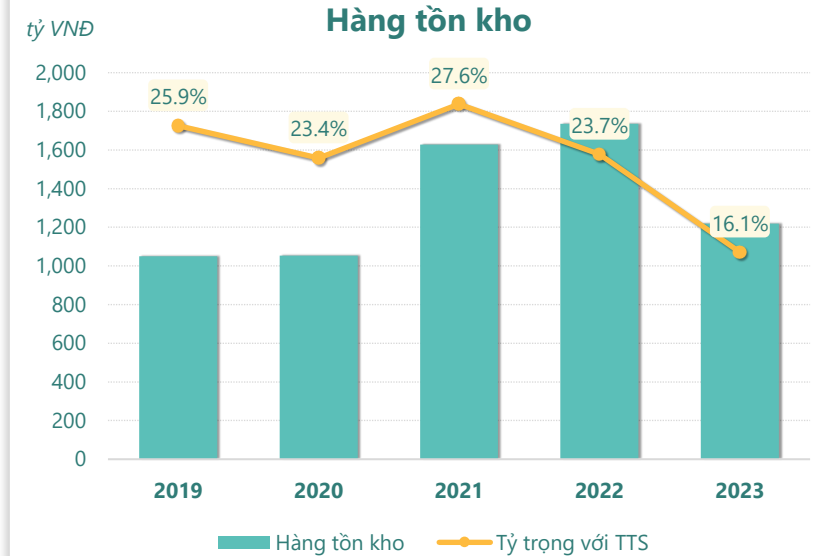
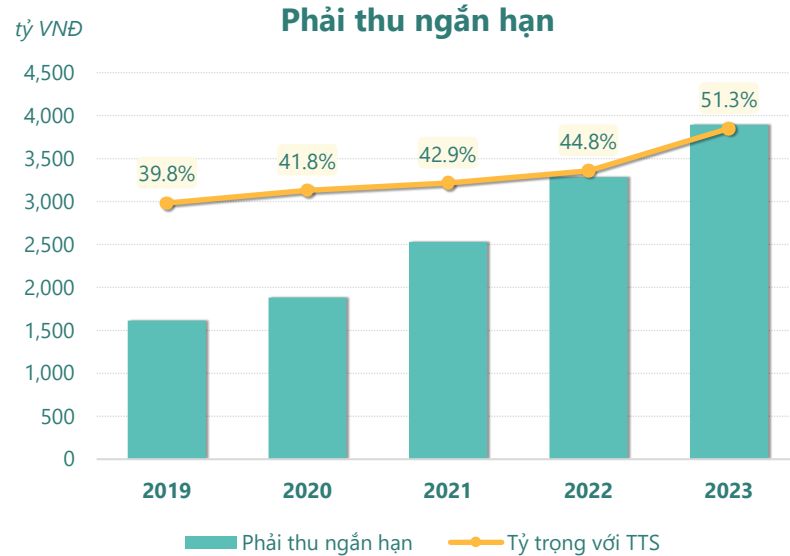
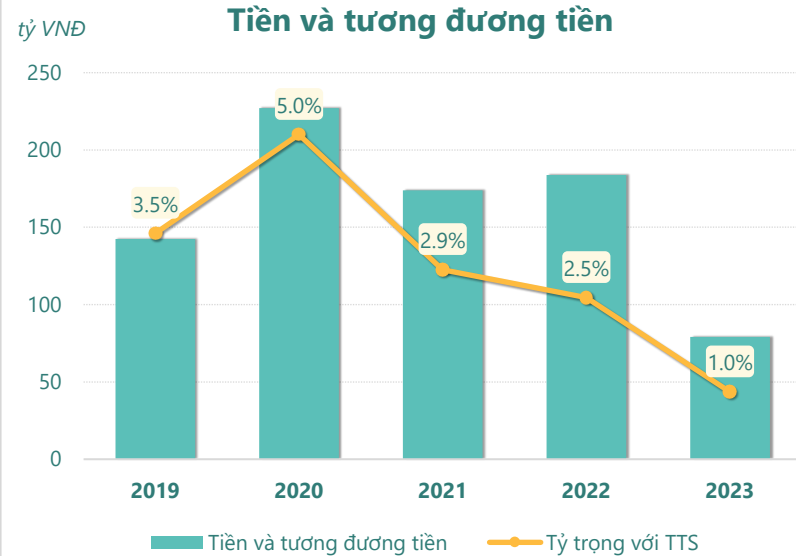
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SHI đạt **5,611** tỷ đồng, tăng trưởng **0.32%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

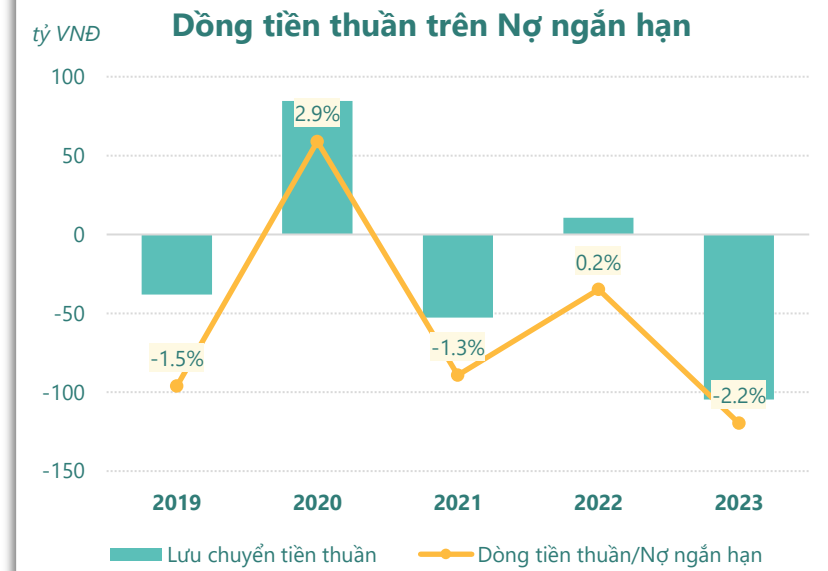
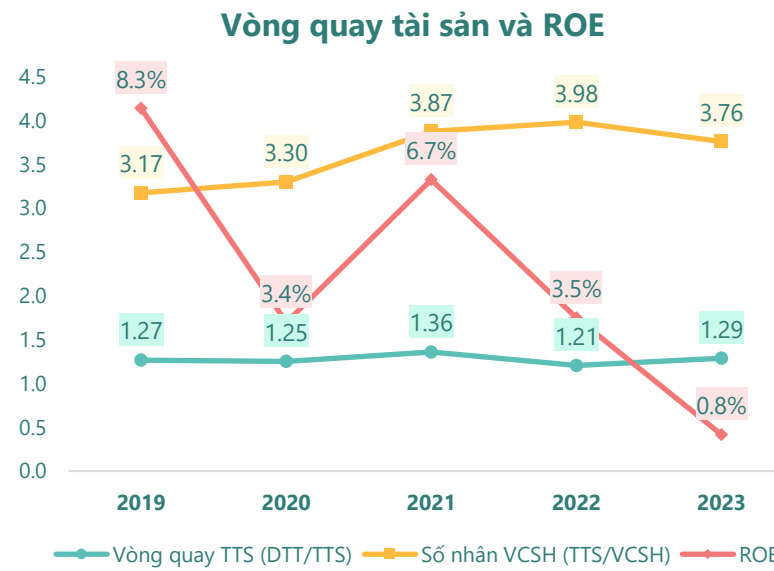
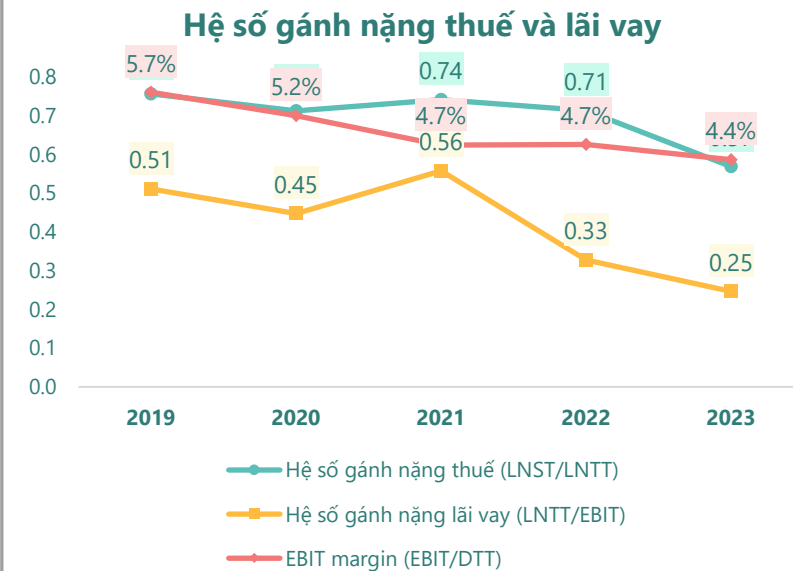
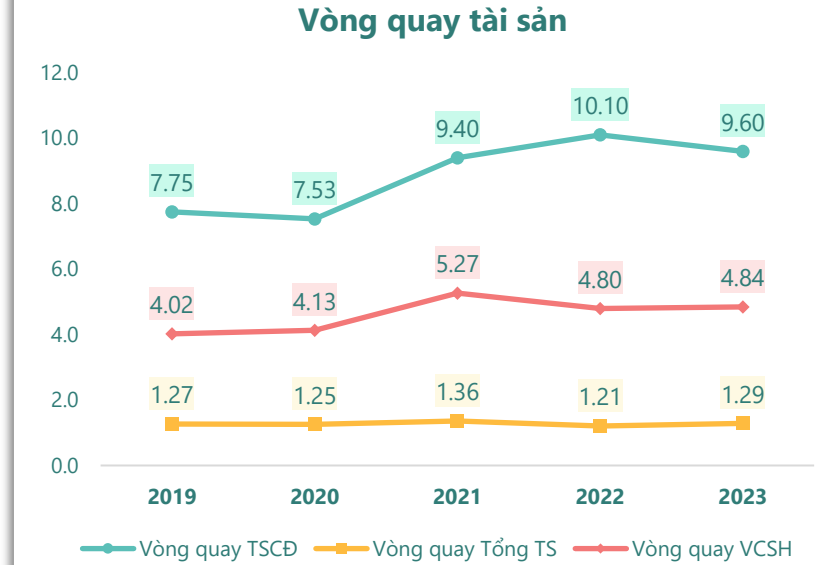
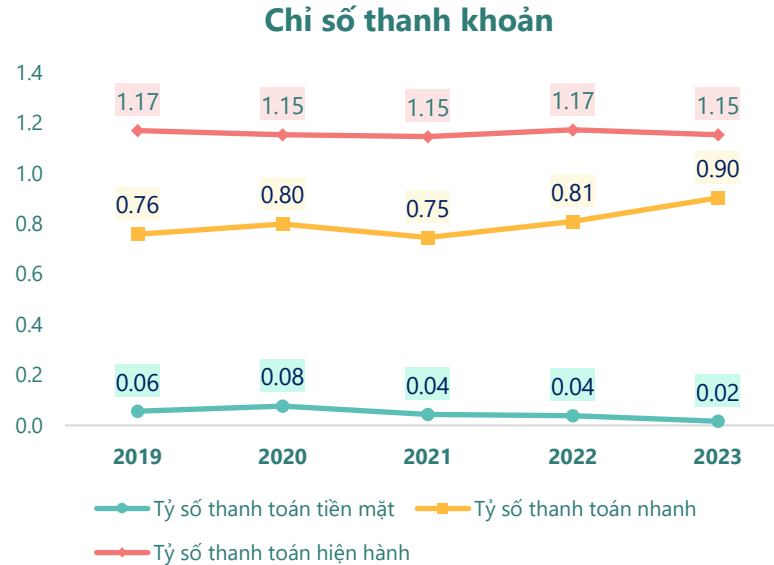
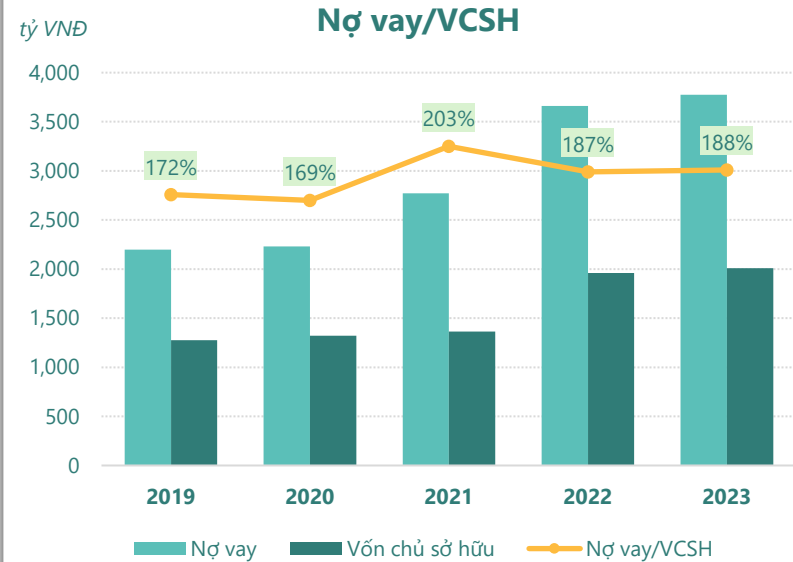
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.4%** so với năm trước và đạt **1,971** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.79%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,360	7,075	7,977	9,605
Giá vốn hàng bán	4,646	6,201	7,076	8,769
Lợi nhuận gộp	714	874	902	837
Doanh thu HĐTC	24.3	26.5	101	84.6
Chi phí TC	178	190	352	366
Chi phí lãi vay	155	147	252	318
LN trong công ty LKLD	0.38	0.96	0.09	0.29
Chi phí bán hàng	291	365	352	287
Chi phí QLDN	145	163	177	162
LN thuần từ HĐKD	124	182	122	107
Lợi nhuận khác	1.43	2.02	0.08	-2.69
LN trước thuế	126	184	122	104
Lợi nhuận sau thuế	89.5	137	87.3	59.1
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	89.4	58.1	16.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-230	-192	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-212	-1,148	-433
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	389	1,351	91.5
Tiền đầu kỳ	142	227	174	184
Lưu chuyển tiền thuần	84.6	-52.8	10.7	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.42	-0.64	-0.12
Tiền cuối kỳ	227	174	184	79.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	4,505	5,907	7,331	7,582
Tài sản ngắn hạn	3,425	4,657	5,592	5,611
Tiền và tương đương tiền	227	174	184	79.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	203	279	346
Phải thu ngắn hạn	1,881	2,532	3,283	3,892
Hàng tồn kho	1,053	1,628	1,735	1,219
Tài sản ngắn hạn khác	64.3	120	111	70.8
Tài sản dài hạn	1,080	1,250	1,738	1,971
Phải thu dài hạn	4.12	5.46	5.37	3.21
Tài sản cố định	746	760	820	1,182
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	147	159	615	515
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	185	189	185
Tài sản dài hạn khác	157	137	106	86.5
Lợi thế thương mại	4.70	3.99	3.27	2.56
Nợ phải trả	3,182	4,543	5,370	5,574
Nợ ngắn hạn	2,969	4,063	4,767	4,864
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,020	2,293	3,059	3,307
Phải trả người bán ngắn hạn	354	655	525	430
Nợ dài hạn	213	480	603	711
Vay và nợ thuê dài hạn	211	478	602	468
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,323	1,364	1,960	2,007
Vốn chủ sở hữu	1,323	1,364	1,960	2,007
Vốn điều lệ	914	1,005	1,622	1,622
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0